



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG PHÚ THỌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of **HLB** International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Chủ tịch	
Ông: Phạm Quang Anh	Thành viên	
Ông: Trần Tuấn Đạt	Thành viên	
Ông: Nguyễn Thành Phú	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Khắc Lâm	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Trần Quốc Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Bùi Song Hào	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Triệu Quang Thuận	Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Bùi Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Tạ Đức Thiệm	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 07 năm 2017)
Ông: Vũ Anh Phương	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)
Ông: Nguyễn Xuân Lâm	Thành viên	
Ông: Đỗ Thị Thanh Yên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 06 năm 2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

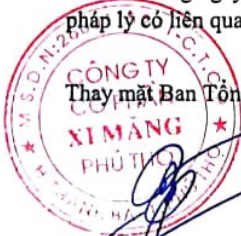
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 15 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ được lập ngày 15 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 1054/2017/BC.KTTC-AASC.KT7 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ, chúng tôi đã nêu ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với một số vấn đề. Các vấn đề này chưa được Văn phòng Công ty khắc phục triệt để nên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty, cụ thể như sau:

- Văn phòng Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá đối với các khoản vay có gốc ngoại tệ dẫn tới khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính" và khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017 bị phản ánh thiếu lần lượt là 10,266 tỷ đồng và 9,967 tỷ đồng.

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Văn phòng Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 32,594 tỷ đồng và 26,896 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2017 và ngày 31/12/2017 lần lượt là 72,425 tỷ đồng và 92,657 tỷ đồng. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể đưa ra kết luận rằng Văn phòng Công ty có cần phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Văn phòng Công ty có một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán tại thời điểm 01/01/2017 và tại thời điểm 31/12/2017 lần lượt là 24,158 tỷ đồng và 31,567 tỷ đồng. Chúng tôi không có đủ thông tin cần thiết để có thể đưa ra ý kiến về giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017.
- Dây chuyền Clinker của Công ty đang hoạt động với công suất thấp hơn công suất thiết kế do Ban giám đốc Công ty công bố. Tuy nhiên chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp về công suất thiết kế, công suất bình thường của dây chuyền nên không thể đưa ra kết luận về mức độ phù hợp của số chi phí khấu hao tài sản cố định mà Công ty đã ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, giá vốn hàng bán trong các kỳ trước cũng như kỳ này.
- Công ty chưa hoàn thành công tác quyết toán dự án Dây chuyền Clinker nên chưa phân loại được giá trị nhà cửa, vật kiến trúc và giá trị máy móc thiết bị. Do đó, Công ty đang tạm tính khấu hao theo sản lượng cho cả phần nhà cửa và vật kiến trúc. Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp để đưa ra kết luận về giá trị phù hợp đối với chi phí khấu hao trong các kỳ trước và kỳ này của những nhà cửa, vật kiến trúc thuộc dự án này.
- Văn phòng Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác cho mỏ đá sét và mỏ đá vôi cho năm 2013, 2014 và năm 2015 làm nguyên liệu sản xuất xi măng tại Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ theo Giấy cấp quyền khai thác số 1882/GP-BTNMT ngày 24/09/2008 và 1881/GP-BTNMT ngày 24/09/2008. Tổng số tiền chưa ghi nhận là 2.090.212.000 đồng. Nếu Văn phòng Công ty ghi nhận bổ sung thì trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 01/01/2017 và 31/12/2017 khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi và khoản mục "Thuế và các khoản mục phải nộp nhà nước" sẽ tăng lên số tiền tương ứng.

Bên cạnh đó, chúng tôi không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với một số vấn đề phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Văn phòng Công ty như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao (3 tỷ đồng) và Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên (500 triệu đồng), Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 của các đơn vị nêu trên để làm cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính này.
- Tại ngày 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho thấy nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 282,147 tỷ đồng; lỗ lũy kế là 142,022 tỷ đồng; vốn chủ sở hữu âm 12,172 tỷ đồng; Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chưa xây dựng kế hoạch dòng tiền cho năm 2017. Các dấu hiệu này cùng với các vấn đề khác cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tại 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1
Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Ngọc Lâm
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		72.616.005.961	78.434.974.456
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.271.271.952	8.255.819.835
111	1. Tiền		1.271.271.952	8.255.819.835
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.380.344.973	29.649.161.248
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	17.079.854.224	18.480.519.138
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	7.774.393.504	7.730.544.104
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		2.219.941.647	2.170.006.039
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	6.772.693.192	6.731.329.318
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.584.361.698)	(5.584.361.698)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		117.824.104	121.124.347
140	IV. Hàng tồn kho	09	38.115.573.853	38.176.666.574
141	1. Hàng tồn kho		38.115.573.853	38.270.046.898
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(93.380.324)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.848.815.183	2.353.326.799
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	4.785.178.045	2.289.689.661
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		63.637.138	63.637.138
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		440.325.364.092	442.634.565.612
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		105.000.000	105.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	105.000.000	105.000.000
220	II. Tài sản cố định		411.756.901.029	427.585.966.512
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	411.737.901.013	427.547.966.500
222	- Nguyên giá		575.357.148.415	574.510.178.932
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(163.619.247.402)	(146.962.212.432)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	19.000.016	38.000.012
228	- Nguyên giá		160.000.000	160.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(140.999.984)	(121.999.988)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	17.574.374.031	2.182.007.033
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		17.574.374.031	2.182.007.033
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	1.480.492.152	1.480.492.152
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.000.000	500.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	3.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.019.507.848)	(2.019.507.848)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.408.596.880	11.281.099.915
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	9.408.596.880	11.281.099.915
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		512.941.370.053	521.069.540.068

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		525.113.869.074	518.740.908.784
310	I. Nợ ngắn hạn		354.762.779.452	335.089.047.070
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	133.391.538.101	162.448.413.951
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	15.908.563.264	11.375.949.224
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.487.468.810	2.962.542.475
314	4. Phải trả người lao động		4.489.189.850	3.897.910.050
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	36.775.833.277	30.291.979.227
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		39.616.896	6.455.638.147
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	80.206.585.397	58.972.687.131
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	76.463.983.857	58.683.926.865
330	II. Nợ dài hạn		170.351.089.622	183.651.861.714
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	170.351.089.622	183.651.861.714
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(12.172.499.021)	2.328.631.284
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	(12.172.499.021)	2.328.631.284
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		125.000.000.000	125.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		125.000.000.000	125.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.212.934.000	3.212.934.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(3.692.240.000)	(3.692.240.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.328.707.922	5.328.707.922
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(142.021.900.943)	(127.520.770.638)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(127.520.770.638)	(126.214.133.886)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		512.941.370.053	521.069.540.068

Người lập biểu



Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán



Vũ Anh Phương

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	238.084.153.182	281.793.191.937
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	115.731.726	71.169.268
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		237.968.421.456	281.722.022.669
11	4. Giá vốn hàng bán	24	212.261.683.536	238.636.133.265
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.706.737.920	43.085.889.404
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.457.839	7.273.150
22	7. Chi phí tài chính	26	25.151.493.650	24.731.660.707
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		24.246.907.464	22.917.862.293
25	8. Chi phí bán hàng	27	3.901.622.208	7.399.392.645
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.783.444.734	13.521.398.593
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.110.364.833)	(2.559.289.391)
31	11. Thu nhập khác	29	612.734.528	1.252.652.639
32	12. Chi phí khác	30	3.500.000	-
40	13. Lợi nhuận khác		609.234.528	1.252.652.639
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(1.195)	(108)

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		40.810.104.267	41.354.419.617
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.676.034.966	19.491.842.801
03	- Các khoản dự phòng		(93.380.324)	60.175.653
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(5.321.241)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(14.136.598)	(1.115.461.130)
06	- Chi phí lãi vay		24.246.907.464	22.917.862.293
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		26.308.973.962	40.047.782.865
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.268.816.275	(457.318.340)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		154.473.045	(9.725.171.508)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.408.011.254	(17.444.773.250)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(622.985.349)	5.346.857.279
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.657.740.887)	(9.631.702.297)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(50.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.859.548.300	8.085.674.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.337.517.681)	(3.200.555.825)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	4.831.818.181
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.136.598	7.273.150
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(34.323.381.083)	1.638.535.506
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		54.859.816.000	85.534.748.406
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(50.380.531.100)	(94.306.954.064)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.479.284.900	(8.772.205.658)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(6.984.547.883)	952.004.597
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		8.255.819.835	7.303.815.238
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	1.271.271.952	8.255.819.835

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Tổng Giám đốc



Triệu Quang Thuận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ tiền thân là Nhà máy Xi măng Đào Giã được thành lập theo Quyết định số 144/1967/QĐ - TC ngày 29/09/1967 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ theo quyết định số 3664/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của UBND tỉnh Phú Thọ. Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2600116271 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 04 tháng 02 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty là: 125.000.000.000 đồng; tương đương 12.500.000 cổ phần, Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh xi măng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đang làm các thủ tục để đền bù, hỗ trợ di dời các hộ dân xung quanh mỏ đá nguyên liệu tại khu 3 xã Yên Nội, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, do vẫn còn các bất đồng liên quan đến phương án đền bù nên có một số thời điểm Công ty không thể tiến hành khai thác đá tại mỏ nguyên liệu này. Điều này làm cho nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất xi măng bị thiếu hụt khiến Công ty phải tạm dừng sản xuất ở một số thời điểm. Ngoài ra, do nhu cầu thị trường giảm cùng với sự cạnh tranh ngày càng lớn từ công ty xi măng khác trên cùng địa bàn. Những yếu tố trên đã làm Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Văn phòng Công ty giảm 15,51% so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Ngoại trừ tài sản là Dây chuyền sản xuất clinker 1.200 tấn/ngày được trích theo phương pháp sản lượng, khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	427.916.963	168.067.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	843.354.989	8.087.752.550
	1.271.271.952	8.255.819.835

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	500.000.000	-	500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Tiên Kiên	500.000.000	-	500.000.000	-
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(2.019.507.848)
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao(*)	3.000.000.000	(2.019.507.848)	3.000.000.000	(2.019.507.848)
	3.500.000.000	(2.019.507.848)	3.500.000.000	(2.019.507.848)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Tại ngày 31/12/2017, giá trị dự phòng của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao được xác định trên cơ sở đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, căn cứ vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty này.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- UBND Huyện Hạ Hòa	4,865,050,298	5,335,306,588
UBND Huyện Phù Ninh	899,220,784	2,821,244,372
UBND Thành phố Việt Trì	-	1,717,190,254
- UBND Huyện Thanh Ba	3,072,908,932	2,102,950,343
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,242,674,210	6,503,827,581
	17,079,854,224	18,480,519,138

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại 268	4,729,172,442	-	4,729,172,442	-
- Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển NASOCO	1,649,393,209	-	1,649,393,209	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1,395,827,853	-	1,351,978,453	-
	7,774,393,504	-	7,730,544,104	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu tiền, vật tư của các Phân xưởng	636.067.227	-	824.267.581	-
- Phải thu tiền bán xi măng của Cán bộ nhân viên bán xi măng cho khách lẻ	1.353.223.835	-	1.350.223.835	-
- Phải thu Công ty Cơ khí nặng Triệu Dương về tiền ăn ca	543.410.000	-	543.410.000	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	299.304.115	-	398.638.316	-
- Phải thu cán bộ, nhân viên về tiền thuế thu nhập cá nhân	18.236.054	-	18.236.054	-
- Phải thu tiền vật tư của đội xe	278.415.614	-	220.576.248	-
- Phải thu tạm ứng công nhân viên	2.983.116.016	-	2.740.413.105	-
- Phải thu khác	660.920.331	-	635.564.179	-
	6.772.693.192	-	6.731.329.318	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	105.000.000	-	105.000.000	-
	105.000.000	-	105.000.000	-

8. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
UBND Huyện Lâm Thao (*)	468.063.857	468.063.857	523.979.057	523.979.057
UBND Huyện Phù Ninh (*)	899.220.784	899.220.784	2.821.244.372	2.821.244.372
UBND Thành phố Việt Trì (*)	-	-	1.717.190.254	1.717.190.254
UBND Huyện Thanh Ba (*)	3.072.908.932	3.072.908.932	2.102.950.343	2.102.950.343
UBND Huyện Hạ Hoà (*)	4.865.050.298	4.865.050.298	5.335.306.588	5.335.306.588
Các đối tượng khác	22.261.593.746	16.677.232.048	11.657.179.688	6.072.817.990
	31.566.837.617	25.982.475.919	24.157.850.302	18.573.488.604

(*) Các đối tượng này là khách hàng truyền thống và trong năm vẫn phát sinh giao dịch. Do đó, khả năng thu hồi được đánh giá là 100%.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	9.032.727	-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.933.800.317	-	15.372.784.852	(93.380.324)
- Công cụ, dụng cụ	300.161.027	-	387.901.467	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	497.349.349	-	456.953.052	-
- Thành phẩm	21.811.244.991	-	21.235.012.064	-
- Hàng hóa	119.173.111	-	120.478.073	-
- Hàng gửi bán	453.845.058	-	687.884.663	-
	38.115.573.853	-	38.270.046.898	(93.380.324)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	17.561.727.379	2.005.528.131
+ Dự án mở Phụ gia Tiêu Sơn	581.969.191	581.969.191
+ Mở rộng đường vào tại Chi nhánh Khai thác đá	205.377.122	205.377.122
+ Dự án mở rộng mỏ đá vôi (*)	16.774.381.066	1.218.181.818
- Sửa chữa lớn	12.646.652	176.478.902
	17.574.374.031	2.182.007.033

(*) Dự án mở rộng mỏ đá vôi của Công ty tại địa bàn Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ với các thông tin chi tiết như sau:

- Địa điểm: Xã Ninh Dân và Xã Yên Nội, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ;
- Tổng mức đầu tư: tổng kinh phí bồi thường giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư là 16.120.316.171 đồng; ngoài ra còn có các chi phí xây dựng khác;
- Thời gian bắt đầu triển khai dự án: cuối năm 2016; Thời gian dự kiến hoàn thành: năm 2018;
- Tình trạng dự án: đang trong quá trình triển khai, bàn giao đất tái định cư cho các hộ dân trong dự án.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ dùng trong quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	41.890.502.291	525.754.141.159	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	574.510.178.932					
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	173.869.615	673.099.868	-	-	-	846.969.483					
Số dư cuối năm	42.064.371.906	526.427.241.027	5.500.561.730	881.616.077	483.357.675	575.357.148.415					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	35.590.273.940	105.725.842.021	4.293.922.009	868.816.787	483.357.675	146.962.212.432					
- Khấu hao trong năm	480.023.472	15.837.586.290	327.607.032	11.818.176	-	16.657.034.970					
Số dư cuối năm	36.070.297.412	121.563.428.311	4.621.529.041	880.634.963	483.357.675	163.619.247.402					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	6.300.228.351	420.028.299.138	1.206.639.721	12.799.290	-	427.547.966.500					
Tại ngày cuối năm	5.994.074.494	404.863.812.716	879.032.689	981.114	-	411.737.901.013					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 411.737.901.013 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.312.380.648 VND.



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình tại ngày 31/12/2017 là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 160.000.000 đồng, Giá trị hao mòn lũy kế là 140.999.984 đồng, Giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2017 là 19.000.016 đồng. Trong năm, Công ty đã trích khấu hao tài sản cố định vô hình này với số tiền 18.999.996 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa Dây chuyền Clinker	4.062.409.111	1.283.799.833
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	722.768.934	1.005.889.828
	4.785.178.045	2.289.689.661
b) Dài hạn		
- Chi phí bi nghiền chờ phân bố	7.648.318.559	6.668.852.411
- Chi phí sửa chữa chờ phân bố	328.422.224	382.638.900
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.431.856.097	4.229.608.604
	9.408.596.880	11.281.099.915

31/03/17
CÔNG
TRÁCH NH
HÀNG K
AF
DANKIẾ

14. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	33.041.555.114	33.041.555.114	43.609.816.000	48.544.051.100	28.107.320.014	28.107.320.014
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (1)	7.099.441.700	7.099.441.700	33.654.162.800	36.953.604.500	3.800.000.000	3.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (2)	18.359.642.714	18.359.642.714	-	-	18.359.642.714	18.359.642.714
+ Vay cá nhân (3)	7.582.470.700	7.582.470.700	9.955.653.200	11.590.446.600	5.947.677.300	5.947.677.300
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	25.642.371.751	25.642.371.751	24.550.772.092	1.836.480.000	48.356.663.843	48.356.663.843
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	2.000.000.000	2.000.000.000	3.716.272.092	300.000.000	5.416.272.092	5.416.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	11.085.870.000	11.085.870.000	8.521.500.000	636.480.000	18.970.890.000	18.970.890.000
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	12.556.501.751	12.556.501.751	12.313.000.000	900.000.000	23.969.501.751	23.969.501.751
	58.683.926.865	58.683.926.865	68.160.588.092	50.380.531.100	76.463.983.857	76.463.983.857
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	209.294.233.465	209.294.233.465	11.250.000.000	1.836.480.000	218.707.753.465	218.707.753.465
+ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (4)	98.716.272.092	98.716.272.092	-	300.000.000	98.416.272.092	98.416.272.092
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ (5)	55.807.740.628	55.807.740.628	-	636.480.000	55.171.260.628	55.171.260.628
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc (6)	54.770.220.745	54.770.220.745	-	900.000.000	53.870.220.745	53.870.220.745
+ Vay cá nhân (7)	-	-	11.250.000.000	-	11.250.000.000	11.250.000.000
	209.294.233.465	209.294.233.465	11.250.000.000	1.836.480.000	218.707.753.465	218.707.753.465

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(25.642.371.751)	(25.642.371.751)	(24.550.772.092)	(1.836.480.000)	(48.356.663.843)	(48.356.663.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>183.651.861.714</u>	<u>183.651.861.714</u>			<u>170.351.089.622</u>	<u>170.351.089.622</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 170072/2017-HĐCVHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 01/10/2017 thay thế cho Hợp đồng tín dụng số 16044/2016-HĐTDHM/NHCT244-CTCPXIMANGPT ngày 30/09/2016 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thị xã Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chủ yếu như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.800.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Được đảm bảo bằng các hợp đồng bảo đảm ký kết giữa hai bên, bao gồm: HĐTC số 09150799/HĐTC ngày 22/03/2009; HĐTC số 09140056/HĐTC ngày 25/03/2009; HĐTC số 09150815/HĐTC ngày 21/08/2015;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 3.800.000.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/HĐTD ngày 17/09/2015 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Đảm bảo bằng các hợp đồng đảm bảo được ký giữa hai bên;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 18.359.642.714 đồng.

(3) Khoản vay ngắn hạn các cá nhân số tiền 5.947.677.300 đồng, thời hạn vay từ 6 - 12 tháng; Lãi suất 10%/năm, hình thức đảm bảo tín chấp. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay dài hạn giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 25/10/2007 và hợp đồng sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 04F/2007/HĐTD-TDII ngày 31/12/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 98.416.272.092 đồng. Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 5.416.272.092 đồng.

(5) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2007/HĐ ngày 26/09/2007 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/2015/399179/SĐHĐ ngày 31/03/2015 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 55.171.260.628 đồng; Tương đương 2.593.863,23 USD tương ứng với 53.961.260.628 đồng và 1.210.000.000 đồng. Trong đó: Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 18.970.890.000 đồng; Trong đó 687.508 USD tương đương 17.760.890.000 đồng và 1.210.000.000 đồng.

(6) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc theo Hợp đồng tín dụng số 0180707/HĐTD2-VIB ngày 03/08/2007 và Biên bản về việc thỏa thuận về việc xử lý thu hồi nợ ngày 08/01/2014 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất xi măng lò quay công suất 1.200 tấn clinker/ngày;
- + Thời hạn vay: 240 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng cố định theo từng giấy nhận nợ;
- + Phương thức bảo đảm: Thế chấp bằng tài sản hình thành từ Dự án đầu tư dây chuyền Clinker 1.200 tấn/h trên cơ sở hợp đồng thế chấp ngày 28/03/2008 với ba ngân hàng: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ, Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ và Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là 53.870.220.745 đồng; Tương đương 2.573.416,94 USD tương ứng với 53.536.666.536.846 đồng và 333.683.899 đồng. Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng tới là 23.969.501.751 đồng.

(7) Khoản vay dài hạn các cá nhân số tiền 11.250.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất 10,8%/năm, cho vay theo hình thức tín chấp, với mục đích đền bù giải phóng mặt bằng mỏ đá khu 3 Yên Nội.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	33.010.362.195	33.010.362.195	38.408.543.395	38.408.543.395
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thành Trang	9.345.397.266	9.345.397.266	14.575.840.378	14.575.840.378
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8.337.887.263	8.337.887.263	12.156.625.263	12.156.625.263
- Công ty Thương mại và Vận tải Phùng Hưng	15.330.505.792	15.330.505.792	23.775.988.310	23.775.988.310
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	483.426.567	483.426.567	13.228.126.567	13.228.126.567
- Phải trả các đối tượng khác	54.843.755.093	54.843.755.093	48.263.086.113	48.263.086.113
	133.391.538.101	133.391.538.101	162.448.413.951	162.448.413.951
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần LILAMA Hà Nội	33.010.362.195	33.010.362.195	38.408.543.395	38.408.543.395
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	8.337.887.263	8.337.887.263	12.156.625.263	12.156.625.263
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	-	-	13.228.126.567	13.228.126.567
- Công ty Cổ phần Constrexim số 1	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925	12.040.203.925
	53.388.453.383	53.388.453.383	75.833.499.150	75.833.499.150

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Hưng Yên	4.884.895.679	5.746.738.000
- Công ty TNHH Thương mại Hoàng Vinh	455.944.000	3.161.978.000
- Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ và Thương mại Quỳnh Anh	9.074.478.000	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.493.245.585	2.467.233.224
	15.908.563.264	11.375.949.224

Văn phòng Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ
 Khu 12, Thị trấn Thanh Ba, Huyện Thanh Ba, Tỉnh Phú Thọ

Báo cáo tài chính
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	2.716.914.074	5.498.446.887	5.259.482.955	-	2.955.878.006
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	165.484.525	-	-	-	165.484.525
- Thuế thu nhập cá nhân	-	64.507.121	78.431.865	31.572.867	-	111.566.119
- Thuế tài nguyên	-	8.492.215	4.283.196.830	1.016.613.519	-	3.275.075.526
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	14.480.299	14.480.299	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	7.144.540	3.503.187.001	2.530.666.907	-	978.664.634
	-	2.962.542.475	13.377.742.882	8.882.816.547	-	2.487.468.871

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

31/12
 CÔNG
 NGHỆ
 KIỂM
 3/12/17

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	549.125.800	363.784.720
- Phải trả nhà cung cấp khối lượng hoàn thành xây dựng cơ bản tạm ghi nhận	2.091.247.413	1.512.264.545
- Phải trả Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc về lãi vay tạm tính	34.135.460.064	28.343.329.962
- Chi phí phải trả khác	-	72.600.000
	36.775.833.277	30.291.979.227

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	51.792.348	51.792.348
- Kinh phí công đoàn	1.888.846.987	1.718.073.707
- Bảo hiểm y tế	-	354.550
- Phải trả về cổ phần hóa	4.002.216.322	4.002.216.322
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	35.000.000	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	74.228.729.740	53.200.250.204
+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	48.836.636.488	40.919.178.108
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	5.911.864.478	1.217.627.463
+ Phải trả về cổ tức năm 2008	3.197.705.000	3.197.705.000
+ Phải trả Sở Tài chính về kinh phí để thực hiện đền bù Giải phóng mặt bằng tại Khu 3 xã Yên Nội - Thanh Ba	14.696.000.000	7.000.000.000
+ Phải trả khác	1.586.523.774	865.739.633
	80.206.585.397	58.972.687.131

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

+ Phải trả Ngân hàng Phát triển Phú Thọ về lãi vay	48.836.636.488	40.919.178.108
+ Phải trả Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ về lãi vay	5.911.864.478	1.217.627.463
	54.748.500.966	42.136.805.571

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư	Thặng dư	Cổ phiếu	Quỹ đầu tư	Lợi nhuận	Cộng
	của Chủ sở hữu	vốn cổ phần	quỹ	phát triển	chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	VND 125.000.000.000	VND 3.212.934.000	VND (3.692.240.000)	VND 5.328.707.922	VND (126.214.133.886)	VND 3.635.268.036
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(1.306.636.752)	(1.306.636.752)
Số dư cuối năm trước	VND 125.000.000.000	VND 3.212.934.000	VND (3.692.240.000)	VND 5.328.707.922	VND (127.520.770.638)	VND 2.328.631.284
Số dư đầu năm nay	VND 125.000.000.000	VND 3.212.934.000	VND (3.692.240.000)	VND 5.328.707.922	VND (127.520.770.638)	VND 2.328.631.284
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(14.501.130.305)	(14.501.130.305)
Số dư cuối năm nay	VND 125.000.000.000	VND 3.212.934.000	VND (3.692.240.000)	VND 5.328.707.922	VND (142.021.900.943)	VND (12.172.499.021)



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
- UBND Tỉnh Phú Thọ	22.950.000.000	18,36%	22.950.000.000	18,36%
- Ông Triệu Quang Thuận	6.919.500.000	5,54%	6.337.500.000	5,07%
- Vốn góp của các cổ đông khác	91.438.260.000	73,15%	92.020.260.000	73,62%
- Cổ phiếu quỹ	3.692.240.000	2,95%	3.692.240.000	2,95%
	125.000.000.000	100%	125.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	125.000.000.000	125.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	369.224	369.224
- Cổ phiếu phổ thông	369.224	369.224
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.130.776	12.130.776
- Cổ phiếu phổ thông	12.130.776	12.130.776
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.328.707.922	5.328.707.922
	5.328.707.922	5.328.707.922

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ	Đơn vị tính USD	Đơn vị tính USD
	397,69	409,77

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán thành phẩm	237.778.194.396	281.793.191.937
Doanh thu cung cấp dịch vụ	305.958.786	-
	238.084.153.182	281.793.191.937

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Chiết khấu thương mại	97.108.090	61.169.268
- Hàng bán bị trả lại	18.623.636	10.000.000
	115.731.726	71.169.268

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	212.355.063.860	238.636.133.265
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(93.380.324)	-
	212.261.683.536	238.636.133.265

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.136.598	7.273.150
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	5.321.241	-
	19.457.839	7.273.150

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	24.246.907.464	22.917.862.293
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	904.586.186	1.527.089.926
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	226.532.835
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	60.175.653
	25.151.493.650	24.731.660.707

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.400.000	2.750.000
Chi phí nhân công	-	153.281.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.615.935.626	6.010.449.240
Chi phí khác bằng tiền	281.286.582	1.232.911.752
	3.901.622.208	7.399.392.645

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.143.746.032	1.130.695.741
Chi phí nhân công	4.669.953.544	6.235.510.455
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470.176.819	526.069.444
Thuế, phí, và lệ phí	1.259.621.556	1.094.411.709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.801.398.304	1.303.973.682
Chi phí khác bằng tiền	2.438.548.479	3.230.737.562
	11.783.444.734	13.521.398.593

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.108.187.980
Tiền bảo hành được nhận	572.318.003	-
Thu nhập do được xóa lãi phạt	-	111.155.775
Thu nhập khác	40.416.525	33.308.884
	612.734.528	1.252.652.639

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	3.500.000	-
	3.500.000	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.500.000	-
- Các khoản bị phạt chậm nộp thuế	3.500.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(14.497.630.305)	(1.306.636.752)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	165.484.525	165.484.525
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	165.484.525	165.484.525

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.501.130.305)	(1.306.636.752)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.130.776	12.130.776
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.195)	(108)

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.957.214.151	192.890.694.126
Chi phí nhân công	20.658.852.507	28.118.987.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.676.034.966	19.491.842.801
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.536.049.047	23.751.377.383
Chi phí khác bằng tiền	5.594.569.750	4.766.364.354
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	228.422.720.421	269.019.266.025

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.271.271.952	-	8.255.819.835	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.957.547.416	(5.584.361.698)	25.316.848.456	(5.584.361.698)
Đầu tư dài hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	28.228.819.368	(5.584.361.698)	36.572.668.291	(5.584.361.698)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	246.815.073.479	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	213.598.123.498	221.421.101.082
Chi phí phải trả	36.775.833.277	30.291.979.227
	497.189.030.254	494.048.868.888

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	76.463.983.857	170.351.089.622	-	246.815.073.479
Phải trả người bán, phải trả khác	213.598.123.498	-	-	213.598.123.498
Chi phí phải trả	36.775.833.277	-	-	36.775.833.277
	326.837.940.632	170.351.089.622	-	497.189.030.254
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	58.683.926.865	183.651.861.714	-	242.335.788.579
Phải trả người bán, phải trả khác	221.421.101.082	-	-	221.421.101.082
Chi phí phải trả	30.291.979.227	-	-	30.291.979.227
	310.397.007.174	183.651.861.714	-	494.048.868.888

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	54.859.816.000	85.534.748.406
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	50.380.531.100	94.306.954.064

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	224.393.200	210.162.200
Thu nhập của HĐQT, Ban kiểm soát và người quản lý khác	408.052.600	445.863.700

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước VND	Chênh lệch VND
Bảng Cân đối kế toán				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	30.291.979.227	1.948.649.265	28.343.329.962
- Phải trả ngắn hạn khác	319	58.972.687.131	87.316.017.093	(28.343.329.962)

Lập, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Triệu Thị Mai

Phụ trách kế toán

Vũ Anh Phương



Tổng Giám đốc

Triệu Quang Thuận

